

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

==== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2013

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

*(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ Tài chính)*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		202.058.419.118	187.967.074.010
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.255.615.711	101.635.804.040
1 - Tiền	111	V.01	5.941.615.711	3.119.841.254
2 - Các khoản tương đương tiền	112		45.314.000.000	98.515.962.786
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.848.000.000	1.000.000.000
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		32.848.000.000	1.000.000.000
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu	130		85.338.256.911	49.037.568.157
1 - Phải thu của khách hàng	131		85.878.227.114	43.149.517.462
2 - Trả trước cho người bán	132		299.461.500	3.955.656.490
3 - Phải thu nội bộ	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.03	302.232.738	2.584.115.631
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.141.664.441)	(651.721.426)
IV - Hàng tồn kho	140		31.709.805.160	34.847.857.889
1 - Hàng tồn kho	141	V.04	31.709.805.160	34.847.857.889
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		906.741.336	1.445.843.924
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.334.719	102.344.897
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	223.144.027
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158		722.406.617	1.120.355.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200		252.118.651.890	319.131.390.950
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 - Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		47.896.596.676	50.996.339.334
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47.896.596.676	50.979.006.004
- Nguyên giá	222		110.501.434.941	104.436.303.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.604.838.265)	(53.457.297.836)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	17.333.330
- Nguyên giá	228		-	42.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(24.666.670)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	199.744.829.336	263.832.207.421
1 - Đầu tư vào công ty con	251		19.902.634.227	49.670.012.312
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		179.842.195.109	214.162.195.109
3 - Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260		4.477.225.878	4.302.844.195
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.477.225.878	4.302.844.195
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		454.177.071.008	507.098.464.960
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (=310+330)	300		67.709.514.941	177.716.314.059
I - Nợ ngắn hạn	310		65.709.514.941	177.716.314.059
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.866.800.000	61.732.700.000
2 - Phải trả cho người bán	312		23.170.213.305	23.261.543.845
3 - Người mua trả tiền trước	313		153.754.801	3.777.700.261
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.453.033.140	4.184.636.787
5 - Phải trả công nhân viên	315	V.17	9.691.511.473	1.803.320.540
6 - Chi phí phải trả	316	V.18	635.011.900	324.090.542
7 - Phải trả nội bộ	317		-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	880.332.120	75.955.497.201
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		9.526.611.959	5.003.803.146
11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.332.246.243	1.673.021.737
II - Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	-
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 - Phải trả dài hạn khác	333			
4 - Vay và Nợ dài hạn	334	V.20		
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 - Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.000.000.000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (=410+430)	400		386.467.556.067	329.382.150.901
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	385.552.691.049	328.221.683.677
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		322.450.000.000	320.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	2.510.470
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ	414		(1.589.412.600)	
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		1.100.042.131	1.100.042.131
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		1.200.000.000	800.000.000
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.239.465.573	6.319.131.076
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II - Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		914.865.018	1.160.467.224
2 - Nguồn kinh phí	432	V.23	(205.065.303)	477.550.000
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.119.930.321	682.917.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454.177.071.008	507.098.464.960

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài			
2- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4- Nợ khó đòi đã xử lý năm 1996;2006;2007;2008		3.812.210.146	3.812.210.146
5- Ngoại tệ các loại (USD)		8.381,33	206,58
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà

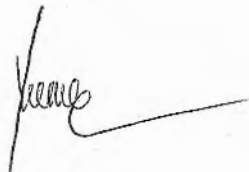
HÀ NỘI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV - Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112.990.780.747	73.282.884.949	382.119.684.733	322.551.496.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	203.726.040	274.787.540	738.043.118	1.658.866.193
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	112.787.054.707	73.008.097.409	381.381.641.615	320.892.630.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	87.424.038.768	58.146.281.561	313.161.551.155	269.820.402.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.363.015.939	14.861.815.848	68.220.090.460	51.072.227.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.307.567.772	19.625.666.474	47.265.753.102	38.709.574.335
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	430.497.489	1.036.650.334	2.812.640.356	4.972.511.012
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		430.497.489	976.367.034	2.723.640.808	4.878.335.700
8. Chi phí bán hàng	24		9.100.972.163	2.480.726.897	23.830.225.171	15.364.679.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.497.964.065	5.985.756.174	27.580.860.854	20.679.360.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.641.149.994	24.984.348.917	61.262.117.181	48.765.251.303
11. Thu nhập khác	31		384.235.157	377.929.266	1.552.831.940	1.222.005.664
12. Chi phí khác	32		136.684.679	345.083.026	178.013.924	473.425.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		247.550.478	32.846.240	1.374.818.016	748.580.664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.888.700.472	25.017.195.157	62.636.935.197	49.513.831.967
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			6.888.700.472	7.833.342.557	20.010.935.197	19.550.332.967
- Lợi nhuận từ cổ tức được chia			-	6.769.852.600	-	6.951.899.000
- Lợi nhuận từ liên doanh SAS-CTAMAD			-	10.414.000.000	42.626.000.000	23.011.600.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.786.042.019	2.079.461.781	5.066.600.700	5.008.709.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.102.658.453	22.937.733.376	57.570.334.497	44.505.122.584
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			5.102.658.453	5.753.880.776	14.944.334.497	14.541.623.584
- Lợi nhuận từ cổ tức được chia			-	6.769.852.600	-	6.951.899.000
- Lợi nhuận từ liên doanh SAS-CTAMAD			-	10.414.000.000	42.626.000.000	23.011.600.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.785	1.391

Người lập biểu



Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV - Năm 2013

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.859.858.088	133.839.395.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(106.566.697.998)	(78.090.603.638)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.731.411.445)	(6.248.374.002)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(209.072.200)	(254.542.200)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(944.014.083)	(1.853.167.897)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.791.648.008	4.792.056.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.423.569.831)	(41.611.413.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.776.740.539	10.573.350.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(188.893.681)	(3.652.443.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22			97.879.266
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		878.069.003	17.282.898.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.689.175.322	12.728.334.926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.480.000.000	21.420.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.225.500.000)	(2.054.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.458.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.745.500.000)	12.907.360.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.720.415.861	36.209.045.452
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		38.535.199.850	65.426.758.588
ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		51.255.615.711	101.635.804.040

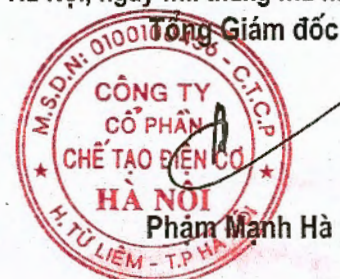
Người lập biểu

Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV – Năm 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
 - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
 - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT/BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

HỘI KẾ TÍNH

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền":

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

12
1
1
1
1
1

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giám sát về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13- Yếu tố ảnh hưởng trong kỳ báo cáo:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2012 của Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội cao hơn so với cùng kỳ năm 2013 do năm 2012 Công ty nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty con và Công ty liên kết vào tháng 12 năm 2013.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính : Đồng		
01- Tiền :		
- Tiền mặt	94.253.947	427.951.805
- Tiền gửi ngân hàng	5.847.361.764	2.691.889.449
Trong đó :		
- Tiền VND gửi Ngân hàng	5.670.641.421	2.688.017.782
+ Tiền VND gửi NH Công thương	5.568.006.773	2.614.879.028
+ Tiền VND gửi NH NN & PTNT	-	47.931.764
+ Tiền VND gửi NH SHB	10.437.214	3.304.113
+ Tiền VND gửi NH MARITIME BANK	48.463.205	9.998.962
+ Tiền VND gửi NH Techcombank Ba Đình	1.142.164	8.547.740
+ Tiền VND gửi NH MB Đông Đô	42.592.065	3.356.175
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VND (8 381,33 USD)	176.720.343	3.871.667
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng)	45.314.000.000	98.515.962.786
Cộng	51.255.615.711	101.635.804.040
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	32.848.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	32.848.000.000	1.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.820.464.000
- Phải thu người lao động	26.137.655	162.008.296
- Phải thu khác :	276.095.083	601.643.335
Cộng	302.232.738	2.584.115.631
04- Hàng tồn kho :		
- Hàng mua đang đi trên đường	665.834.033	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.027.234.599	8.699.685.744
- Công cụ, dụng cụ	415.242.911	407.400.410
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	2.118.251.168	1.858.918.828
- Thành phẩm	19.508.003.158	22.530.867.260
- Hàng hoá	975.239.291	1.350.985.647
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.709.805.160	34.847.857.889
05- Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước :		
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	-
Cộng	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ :		
- Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
07- Các khoản phải thu dài hạn khác :		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB d.cụ q.lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	40.761.389.494	56.522.072.413	11.782.956.644	1.315.016.390	-	110.381.434.941
Tăng trong kỳ		120.000.000				120.000.000
- Mua trong kỳ		120.000.000				120.000.000
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	40.761.389.494	56.642.072.413	11.782.956.644	1.315.016.390	-	110.501.434.941
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.265.927.078	34.409.862.417	7.469.294.223	895.208.021	-	61.040.291.739
- Khấu hao trong kỳ	321.677.137	967.724.140	235.186.449	39.958.800		1.564.546.526
Số dư cuối kỳ	18.587.604.215	35.377.586.557	7.704.480.672	935.166.821	-	62.604.838.265
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	22.495.462.416	22.112.209.996	4.313.662.421	419.808.369	-	49.341.143.202
- Tại ngày cuối kỳ	22.173.785.279	21.264.485.856	4.078.475.972	379.849.569	-	47.896.596.676

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.482.012.481 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính: không có

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình : không có

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

11/11/11

13- Đầu tư tài chính dài hạn :

Đơn vị tính : Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng(CP), tỷ lệ SH	Giá trị	Số lượng(CP)	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con		19.902.634.227		49.670.012.312
+ Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	910.232	10.277.743.006	910.232	10.277.743.006
+ Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	-	1.793.758	27.123.525.000
+ Trường cao đẳng Công nghệ HN	51,35% VĐL	9.624.891.221		9.624.891.221
+ Công ty Cổ phần cơ điện HN	-	-	25.500	2.643.853.085
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		179.842.195.109		214.162.195.109
+ Công ty Liên doanh SAS-CTAMAD	35% VĐL	179.842.195.109	35% VĐL	214.162.195.109
Cộng		199.744.829.336		263.832.207.421

14- Chi phí trả trước dài hạn :

- Giá trị Lợi thế kinh doanh	2.867.488.542	3.431.584.638
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.609.737.336	871.259.557
Cộng	4.477.225.878	4.302.844.195

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn :

- Vay ngắn hạn	14.866.800.000	61.732.700.000
+ Vay khác	14.866.800.000	61.732.700.000
Cộng	14.866.800.000	61.732.700.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

- Thuế GTGT	2.603.716.921	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.786.042.019	2.079.461.781
- Thuế Thu nhập cá nhân	63.274.200	99.178.106
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.005.996.900
Cộng	4.453.033.140	4.184.636.787

17- Quỹ lương

- Phải trả CNV	8.191.511.473	1.803.320.540
- Dự phòng quỹ tiền lương	1.500.000.000	
Cộng	9.691.511.473	1.803.320.540

18- Chi phí phải trả :

+ Lãi vay phải trả	380.785.400	275.204.042
+ Chi phí khác	254.226.500	48.886.500
Cộng	635.011.900	324.090.542

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác :

- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí Công đoàn	76.990.133	60.000.000
- Bảo hiểm xã hội	8.892.987	826.694
- Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	-	-
- Phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TCT	-	35.208.570.992
- Phải trả khác	794.449.000	5.544.239.515
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông		35.141.860.000
Cộng	880.332.120	75.955.497.201

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số đầu kỳ (01/10/2013)	322.450.000.000	152.595.945	1.100.042.131	1.200.000.000	-	57.136.807.120	382.039.445.196
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	(1.589.412.600)	5.102.658.453	3.513.245.853
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này						5.102.658.453	5.102.658.453
+ Cổ phiếu quỹ					(1.589.412.600)		(1.589.412.600)
+ Tăng khác (*)							-
- Giảm kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	322.450.000.000	152.595.945	1.100.042.131	1.200.000.000	(1.589.412.600)	62.239.465.573	385.552.691.049

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	260.722.000.000	260.722.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	61.728.000.000	59.278.000.000
Cộng	322.450.000.000	320.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.450.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		41.600.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

đ. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	32.089.370	32.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.089.370	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1CP

23 - Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	477.550.000	(29.000.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.013.700.000	1.055.600.000
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(2.696.315.303)	(578.050.000)
- Quyết toán đề tài		29.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(205.065.303)	477.550.000

24 - Tài sản thuê ngoài:

không có

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH :**

	Đơn vị tính : Đồng	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
25- Doanh thu :	112.990.780.747	73.282.884.949
- Trong đó :		-
+ Doanh thu bán hàng SXCN	70.209.147.841	45.907.410.459
+ Doanh thu kinh doanh thương mại	37.835.485.403	18.024.228.466
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.946.147.503	9.351.246.024
+ Doanh thu khác		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	203.726.040	274.787.540
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bị trả lại	203.726.040	274.787.540
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.787.054.707	73.008.097.409
Trong đó :		-
+ Doanh thu bán hàng SXCN	70.005.421.801	45.891.253.419
+ Doanh thu kinh doanh thương mại	37.835.485.403	17.765.597.966
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.946.147.503	9.351.246.024
+ Doanh thu thuần khác	-	-
28- Giá vốn hàng bán :	87.424.038.768	58.146.281.561
+ Giá vốn bán hàng SXCN	47.786.887.825	34.067.209.339
+ Giá vốn kinh doanh thương mại	37.381.882.121	17.029.342.778
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.255.268.822	7.049.729.444
29- Doanh thu hoạt động tài chính :	1.307.567.772	19.625.666.474
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.304.193.839	2.421.153.647
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.183.852.600
Trong đó:		
+ Công ty CP Điện cơ HN (HECO)		1.820.464.000
+ Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương		3.049.388.600
+ Công ty CP Cơ điện HN (HAMEC)		
+ Trường Cao đẳng Công nghệ HN		1.900.000.000
+ Liên doanh SAS-CTAMAD		10.414.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.373.933	20.660.227
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn		

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
30- Chi phí tài chính :	430.497.489	1.036.650.334
- Lãi tiền vay	430.497.489	976.367.034
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		60.283.300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí từ chuyển nhượng vốn		
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.786.042.019	2.079.461.781
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại:		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	72.671.664.438	56.111.030.770
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.183.172.813	39.272.682.753
- Chi phí nhân công	11.029.644.402	9.474.436.472
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.894.108	1.364.588.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.837.194.556	2.357.653.711
- Chi phí khác bằng tiền	12.109.758.559	3.641.669.255

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : Đồng
 Kỳ này Cùng kỳ năm trước

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu


 Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Mai

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà